

Số : 271/XNK-CBTT

An Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: AGM
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2024.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023.
 - Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.**
Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/7/2024 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2024.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.
- Văn bản số 270/XNK-TCKT ngày 29/7/2024 về việc Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2024

Ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2024

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán

1 - 2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh báo cáo tài chính

5 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.239.518.590	344.928.362.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.333.192.024	7.362.686.712
1. Tiền	111		3.901.007.227	7.362.686.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.432.184.797	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	8.828.400.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.828.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	233.515.787.024	282.116.585.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		183.608.914.025	214.967.181.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164.828.751.989	163.877.773.245
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		72.784.842.818	73.824.657.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189.406.721.808)	(172.253.026.808)
IV. Hàng tồn kho	140	8	28.321.771.788	25.086.652.060
1. Hàng tồn kho	141		28.321.771.788	25.086.652.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	22.068.767.754	21.534.037.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254.073.710	85.260.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.572.848.562	20.948.525.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		241.845.482	500.252.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		875.035.073.921	892.151.413.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	215.632.497.331	223.258.632.118
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		215.240.016.890	223.240.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		392.480.441	18.615.228
II. Tài sản cố định	220	11	443.225.006.827	445.982.242.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	172.744.458.700	170.021.855.560
- Nguyên giá	222		367.045.272.219	363.094.791.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.300.813.519)	(193.072.935.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	79.828.775.574	82.768.165.836
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.216.362.053)	(8.276.971.791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	190.651.772.553	193.192.220.837
- Nguyên giá	228		205.742.779.987	205.958.103.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.091.007.434)	(12.765.883.150)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	12.319.007.407	4.911.600.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.319.007.407	4.911.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	112.650.762.971	121.453.032.134
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.409.203.786	121.149.032.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.261.509.185	323.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13	91.207.799.385	96.545.906.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.809.420.708	5.399.497.103
5. Lợi thế thương mại	269		86.398.378.677	91.146.409.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.165.274.592.511	1.237.079.775.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	
			01/01/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.242.921.370.220	1.215.253.196.135
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.184.786.969	1.182.332.669.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	43.731.532.694	16.517.831.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	74.054.188.071	93.063.358.706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	173.131.588	154.336.424
4. Phải trả người lao động	314		656.631.660	1.028.503.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	131.166.991.070	84.826.845.310
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	27.687.596.850	26.347.380.050
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	940.544.261.164	955.938.077.128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.170.453.872	4.456.336.602
II. Nợ dài hạn	330		20.736.583.251	32.920.526.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	876.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	18.458.560.235	30.675.378.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.401.823.016	1.576.948.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(77.646.777.709)	21.826.579.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(77.646.777.709)	21.826.579.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(259.646.777.709)	(160.173.420.802)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(160.173.420.802)	54.748.290.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(99.473.356.907)	(214.921.711.384)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.165.274.592.511	1.237.079.775.333

LẬP BIỂU

HUỶNH MINH PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

CP

XUẤT NHẬP KHẨU

AN GIANG

TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

HUỶNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	92.186.699.690	162.745.241.467	150.904.618.905	322.343.486.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	418.815.381	11.517.975	719.211.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.186.699.690	162.326.426.086	150.893.100.930	321.624.275.057
4. Giá vốn hàng bán	11	23	88.814.302.758	159.822.724.696	150.037.978.984	310.299.923.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.372.396.932	2.503.701.390	855.121.946	11.324.351.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.467.186.080	8.022.549.113	6.623.595.008	17.775.943.415
7. Chi phí tài chính	22	25	53.433.818.017	27.401.311.504	59.847.312.077	39.625.215.101
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.994.076.767	44.452.396.054	46.733.941.547	56.024.183.618
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.902.431.766	(1.915.198.437)	1.902.431.766	(1.915.198.437)
9. Chi phí bán hàng	25	26	1.925.853.367	10.481.151.605	3.919.430.100	26.429.463.283
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	41.408.463.391	10.824.774.076	46.082.967.942	18.482.910.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(85.026.119.997)	(40.096.185.119)	(100.468.561.399)	(57.352.491.651)
12. Thu nhập khác	31		719.312.011	1.783.198.644	1.334.792.955	3.348.953.454
13. Chi phí khác	32		228.076.760	1.259.823.124	339.588.463	3.447.706.323
14. Lợi nhuận khác	40	27	491.235.251	523.375.520	995.204.492	(98.752.869)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(84.534.884.746)	(39.572.809.599)	(99.473.356.907)	(57.451.244.520)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	231.136.573	-	231.136.573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(84.534.884.746)	(39.803.946.172)	(99.473.356.907)	(57.682.381.093)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(84.534.884.746)	(38.319.648.715)	(99.473.356.907)	(54.694.253.315)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(1.484.297.457)	-	(2.988.127.778)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(4.645)	(2.105)	(5.466)	(3.005)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYNH MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYNH THANH TÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(99.473.356.907)	(57.451.244.520)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.481.172.965	14.120.868.854
Các khoản dự phòng	03	13.813.723.724	(46.198.041.426)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.097.497.459	(496.529.785)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.251.836.401	(13.683.764.940)
Chi phí lãi vay	06	46.611.210.187	56.024.183.618
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.217.916.171)	(47.684.528.199)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.495.991.604)	10.382.754.159
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.420.381.950)	35.840.372.561
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	70.302.986.328	26.281.628.224
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.154.838.603	1.436.025.352
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	30.853.146.125
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.393.393.020)	(51.281.781.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(967.978.477)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(285.882.730)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.644.259.456	4.859.638.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.056.328.589)	(9.991.555.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28.040.284.744	1.768.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.828.400.000	31.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.085.636.452	33.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.133.809.899	1.201.230.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.031.802.506	57.877.857.182
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.352.080.811	419.307.417.310
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.648.091.007)	(474.976.751.035)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.413.901.585)	(4.952.841.045)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.709.911.781)	(60.622.174.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.033.849.819)	2.115.321.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.362.686.712	11.226.300.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.355.131	(88.272)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.333.192.024	13.341.533.192

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUỖNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên xanh Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%

(*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm; Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thù tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2024

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

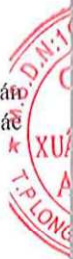
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2024

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13. Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	14.982.957	134.160.502
Tiền gửi ngân hàng	3.886.024.270	7.228.526.210
Các khoản tương đương tiền (*)	2.432.184.797	-
	6.333.192.024	7.362.686.712

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống
Số cuối kỳ 30/06/2024

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.432.184.797	2.432.184.797	1 tháng	2,7% năm
Tổng cộng	2.432.184.797	2.432.184.797	-	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	8.828.400.000
Chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	8.828.400.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	183.608.914.025	(56.805.446.640)	214.967.181.659	(39.651.751.640)
Bên thứ ba	169.476.227.222	(50.100.523.790)	204.272.294.856	(32.946.828.790)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	62.775.373.498	-	94.545.512.426	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(7.230.000.000)	24.100.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(9.962.000.000)	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Khách hàng khác	14.710.446.724	(1.942.116.790)	17.736.375.430	(1.980.421.790)
Bên liên quan	14.132.686.803	(6.704.922.850)	10.694.886.803	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Angimex Furious	7.427.763.953	-	3.989.963.953	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	164.828.751.989	(98.205.426.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)
Bên thứ ba	164.828.751.989	(98.205.426.000)	163.877.773.245	(98.205.426.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	31.190.324.250	-	15.590.000.000	-
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	24.023.450.000	-	24.023.450.000	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Phạm Mai Phương	2.850.000.000	-	20.350.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Ánh Minh	-	-	1.500.000.000	-
- Khách hàng khác	12.224.587.739	(3.665.036.000)	7.873.933.245	(3.665.036.000)
Bên liên quan	-	-	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Bên liên quan	-	-	-	-
d) Các khoản phải thu khác	72.784.842.818	(34.395.849.168)	73.824.657.403	(34.395.849.168)
Bên thứ ba	72.784.842.818	(34.395.849.168)	73.810.617.349	(34.395.849.168)
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	64.675.081.354	(33.359.201.800)	65.757.990.373	(33.359.201.800)
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính chờ ghi nhận	1.205.154.343	-	1.234.172.992	-
- Lãi tiền gửi	-	-	144.640.636	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.540.970.757	(1.036.647.368)	1.310.176.984	(1.036.617.368)
Bên liên quan	-	-	14.040.054	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	-	-	14.040.054	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

e) Nợ khó đòi

	30/06/2024			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	83.676.805.590	26.871.358.950	(56.805.446.640)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.396.149.168	300.000	(34.395.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	216.278.380.758	26.871.658.950	(189.406.721.808)	
	01/01/2024			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.760.305.590	108.553.950	(39.651.751.640)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.205.426.000	-	(98.205.426.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.396.149.168	300.000	(34.395.849.168)	Từ 1 đến 3 năm
	172.361.880.758	108.853.950	(172.253.026.808)	

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.346.962.636	-	6.123.921.153	-
Công cụ dụng cụ	7.958.239.910	-	8.056.778.984	-
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	8.137.693.479	-	2.417.896.151	-
Hàng hóa	1.878.875.763	-	8.488.055.772	-
	28.321.771.788	-	25.086.652.060	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	254.073.710	85.260.313
Thuế GTGT được khấu trừ	21.572.848.562	20.948.525.415
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	241.845.482	500.252.109
	22.068.767.754	21.534.037.837

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán dài hạn		
Bên thứ ba	215.240.016.890	223.240.016.890
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.240.016.890	179.240.016.890
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000	34.000.000.000
- Công ty TNHH Tân Kỳ	2.000.000.000	10.000.000.000
Bên liên quan	-	-
	215.240.016.890	223.240.016.890
b. Phải thu dài hạn khác		
Bên thứ ba	392.480.441	18.615.228
- Cẩm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	392.480.441	18.615.228
Bên liên quan	-	-
	392.480.441	18.615.228
c. Tài sản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407	4.911.600.000
- Công trình NM Lương An Trà	7.407.407.407	-
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000	3.746.040.000
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000	820.000.000
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000	297.000.000
- Công trình khác	48.560.000	48.560.000
	12.319.007.407	4.911.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCD khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	140.299.448.922	206.176.526.017	5.526.614.594	11.092.201.987	-	363.094.791.520
Mua trong kỳ	-	3.817.598.182	-	5.846.128.000	-	9.663.726.182
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.312.395.261)	(2.034.978.222)	-	(65.320.000)	-	(4.412.693.483)
Giảm khác	(624.552.000)	(676.000.000)	-	-	-	(1.300.552.000)
Tại ngày 30/06/2024	137.362.501.661	207.283.145.977	5.526.614.594	16.873.009.987	-	367.045.272.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	(73.320.578.225)	(107.993.510.070)	(5.334.436.359)	(6.424.411.306)	-	(193.072.935.960)
Khấu hao trong kỳ	(1.559.979.613)	(4.247.947.102)	(80.416.372)	(248.019.524)	-	(6.136.362.611)
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2.312.395.261	1.791.291.448	-	65.320.000	-	4.169.006.709
Giảm khác	624.552.000	114.926.343	-	-	-	739.478.343
Phân loại lại	748.113	(748.113)	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(71.942.862.464)	(110.335.987.494)	(5.414.852.731)	(6.607.110.830)	-	(194.300.813.519)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	66.978.870.697	98.183.015.947	192.178.235	4.667.790.681	-	170.021.855.560
Tại ngày 30/06/2024	65.419.639.197	96.947.158.483	111.761.863	10.265.899.157	-	172.744.458.700

- Nguyên giá TSCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.276.482.006 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 113.473.040.132 đồng)

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	(8.276.971.791)	-	-	(8.276.971.791)
Khấu hao trong kỳ	(2.939.390.262)	-	-	(2.939.390.262)
Tại ngày 30/06/2024	(11.216.362.053)	-	-	(11.216.362.053)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	82.768.165.836	-	-	82.768.165.836
Tại ngày 30/06/2024	79.828.775.574	-	-	79.828.775.574

- Nguyên giá TSCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có)

11c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bảng quyền thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	204.298.767.987	62.640.000	1.596.696.000	-	205.958.103.987
Giảm khác	-	(62.640.000)	(152.684.000)	-	(215.324.000)
Tại ngày 30/06/2024	204.298.767.987	-	1.444.012.000	-	205.742.779.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(11.889.389.821)	(30.141.290)	(846.352.039)	-	(12.765.883.150)
Khấu hao trong kỳ	(2.327.009.394)	(8.700.000)	(69.710.698)	-	(2.405.420.092)
Giảm khác	-	38.841.290	41.454.518	-	80.295.808
Tại ngày 30/06/2024	(14.216.399.215)	-	(874.608.219)	-	(15.091.007.434)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	192.409.378.166	32.498.710	750.343.961	-	193.192.220.837
Tại ngày 30/06/2024	190.082.368.772	-	569.403.781	-	190.651.772.553

- Nguyên giá TSCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	101.409.203.786		121.149.032.134	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	11.261.509.185		323.950.000	
		<u>112.670.712.971</u>		<u>121.472.982.134</u>	
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*):					
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Angimex Furious	49,00%	57.234.804.399	-	57.152.323.584	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	39.274.399.387	-	34.152.195.469	-
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	-	-	20.513.051.734	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	4.900.000.000	-	9.331.461.347	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	-	-	-	-
		<u>101.409.203.786</u>	-	<u>121.149.032.134</u>	-
(*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:					
		2024		2023	
		VND		VND	
Số dư đầu kỳ/ năm		121.149.032.134		90.370.106.269	
Chuyển từ công ty liên kết sang đầu tư khác		(20.513.051.734)		57.215.105.109	
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết		1.902.431.766		(22.637.457.045)	
Lợi nhuận được chia		(1.129.208.380)		(3.798.722.199)	
Số dư cuối kỳ/ năm		<u>101.409.203.786</u>		<u>121.149.032.134</u>	
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND	
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	13,33%	10.937.559.185	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	2,00%	304.000.000	-	304.000.000	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		<u>11.261.509.185</u>	<u>(19.950.000)</u>	<u>323.950.000</u>	<u>(19.950.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

a. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.812.042.682	2.856.449.540
Công cụ và dụng cụ	126.872.483	185.973.496
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	1.870.505.543	2.357.074.067
Tổng cộng:	4.809.420.708	5.399.497.103

b. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất		
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Số cuối kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Phân bổ lũy kế			
Số đầu kỳ	3.814.209.564	-	3.814.209.564
Phân bổ trong kỳ	1.907.104.782	2.840.926.178	4.748.030.960
Số cuối kỳ	5.721.314.346	2.840.926.178	8.562.240.524
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	34.327.886.075	56.818.523.562	91.146.409.637
Số cuối kỳ	32.420.781.293	53.977.597.384	86.398.378.677

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	38.385.532.694	16.517.831.922
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Vinh Long Xuyên	10.916.501.000	-
	6.621.380.950	-
- Công ty TNHH MTV DV Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	5.056.102.000	2.331.252.000
- Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
- Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	5.092.740	61.112.880
- Thái Minh Lợi	1.612.120	1.888.709.930
- Công ty TNHH vận chuyển Thuận Phong	-	22.773.960
- Khác	14.609.883.930	11.039.023.198
Bên liên quan	5.346.000.000	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	5.346.000.000	-
Cộng	43.731.532.694	16.517.831.922

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	56.592.188.071	52.363.358.706
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	997.200.854
- Khác	14.337.571.467	10.108.742.102
Bên liên quan	17.462.000.000	40.700.000.000
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	17.462.000.000	40.700.000.000
Tổng cộng:	74.054.188.071	93.063.358.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2024		-	154.336.424	
Số phải nộp trong kỳ	2.238.618.317	-	78.844.320	31.000.000
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	(67.670.717)	(31.000.000)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(2.230.891.256)	-	-	-
Giảm khác	-	-	(105.500)	-
Cuối kỳ 30/06/2024	7.727.061	-	165.404.527	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi phải trả	114.138.915.714	81.251.874.622
Thù lao HĐQT	1.809.540.861	1.837.074.195
Các khoản chiết khấu phải trả	80.549.003	106.411.389
Các khoản khác	15.137.985.492	1.631.485.104
	131.166.991.070	84.826.845.310

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.912.171.862	1.864.269.602
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	23.357.846.195	22.065.531.655
	27.687.596.850	26.347.380.050
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.401.823.016	1.576.948.016
Vay và nợ thuê tài chính	18.458.560.235	30.675.378.757
Phải trả dài hạn khác	876.200.000	668.200.000
	20.736.583.251	32.920.526.773

19. QUỸ KIẾN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	700.782.046	986.664.776
	4.170.453.872	4.456.336.602

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2024
Vay ngắn hạn (*)	940.544.261.164	76.061.992.592	60.668.176.628	955.938.077.128
-Vay cá nhân	4.694.880.611	38.478.731.007	37.352.080.811	5.821.530.807
-Vay ngắn hạn ngân hàng	350.064.699.945	35.169.360.000	11.099.277.295	374.134.782.650
-Thuê tài chính đến hạn trả	25.783.680.608	2.413.901.585	12.216.818.522	15.980.763.671
-Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.458.560.235	12.216.818.522	-	30.675.378.757
- Thuê tài chính dài hạn	18.458.560.235	12.216.818.522	-	30.675.378.757
Tổng cộng	959.002.821.399	88.278.811.114	60.668.176.628	986.613.455.885
Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau		Kỳ này VND		Kỳ trước VND
Số đầu năm		955.938.077.128		952.978.943.102
Số tiền vay phát sinh		37.352.080.811		419.307.417.310
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		11.099.277.295		(434.044.230)
Số tiền vay đã trả		(76.061.992.592)		(479.129.592.080)
Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang		12.216.818.522		13.739.624.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Phân bổ phí trái phiếu
Số cuối kỳ

-	587.500.002
<u>940.544.261.164</u>	<u>907.049.848.189</u>

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau

Số đầu năm

Vay dài hạn đến hạn chuyển sang ngắn hạn

Phân bổ phí trái phiếu

Số cuối kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
30.675.378.757	257.236.498.862	
(12.216.818.522)	(13.739.624.085)	
-	315.000.000	
<u>18.458.560.235</u>	<u>243.811.874.777</u>	

37
CY
KH
NG
T.M

(* **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	84.089.262.000	10.441.465	350.064.699.945	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%-7%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	4.694.880.611		4.694.880.611		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2024</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	25.783.680.608		25.783.680.608	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	674.568.823.219	10.441.465	940.544.261.164		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Chênh lệch tỷ giá hối		Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn điều lệ VND	đoái VND				
Tại ngày 01/01/2023	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(70.736.709.418)	292.013.310.190
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(214.921.711.384)	(220.865.607.056)
Hoàn nhập lại các quỹ vào lợi nhuận			(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con						
Tại ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	-	(160.173.420.802)	(49.321.123.936)
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(99.473.356.907)	(99.473.356.907)
Tại ngày 30/06/2024	182.000.000.000	-	-	-	(259.646.777.709)	(77.646.777.709)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21.4 Cổ phiếu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	118.478.899.118	70.988.087.378
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	207.029.442.966
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	15.678.282.387	35.391.597.788
Doanh thu dịch vụ CNC	168.651.428	201.165.715
Doanh thu khác	16.578.785.972	8.733.192.380
	150.904.618.905	322.343.486.227
Các khoản giảm trừ	11.517.975	719.211.170
Chiết khấu thương mại	-	51.341.256
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	11.517.975	667.869.914
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	118.467.381.143	70.855.446.145
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	206.998.618.410
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	15.678.282.387	34.835.852.407
Doanh thu dịch vụ CNC	168.651.428	201.165.715
Doanh thu khác	16.578.785.972	8.733.192.380
	150.893.100.930	321.624.275.057

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	114.274.631.145	112.080.041.284
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	-	190.262.984.050
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	15.077.859.153	7.807.654.921
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	143.609.732	149.243.002
Giá vốn khác	20.541.878.954	-
Cộng	150.037.978.984	310.299.923.257

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	6.529.107.451	15.423.790.477
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(93.427.921)	1.201.230.927
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.915.478	1.121.756.619
Khác	-	29.165.392
Cộng	6.623.595.008	17.775.943.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	46.733.941.547	56.024.128.501
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.101.519.552	496.529.785
Lỗ thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	1.790.872.378	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.978.600	252.723.417
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(17.950.666.604)
Khác	-	802.500.002
Cộng	59.847.312.077	39.625.215.101

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	1.703.930.100	13.011.093.550
Chi phí vật liệu, bao bì	543.642.508	4.358.814.382
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.181.956.358
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.653.271	5.685.777.380
Chi phí bằng tiền khác	205.204.221	2.191.821.613
	3.919.430.100	26.429.463.283

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.196.292.346	5.604.109.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.126.315.595	3.559.043.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.932.561.613	1.532.199.057
Thuế, phí và lệ phí	244.365.223	391.623.043
Chi phí dự phòng	31.579.323.880	2.214.151.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.125.425.200	3.545.344.895
Chi phí bằng tiền khác	878.684.085	1.636.437.770
	46.082.967.942	18.482.910.045

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	44.318.281.919	56.648.600.714
Chi phí nhân công	12.231.645.152	23.805.473.547
Chi phí khấu hao	11.295.393.395	12.928.073.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.449.507.746	6.445.709.515
Chi phí khác	2.219.994.524	15.581.796.258
	81.514.822.736	115.409.653.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	342.676.862	524.219.431
Thu nhập bất thường khác	992.116.093	2.824.734.023
Thu nhập khác	1.334.792.955	3.348.953.454
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí bất thường khác	339.588.463	3.447.706.323
Chi phí khác	339.588.463	3.447.706.323
Lợi nhuận khác	995.204.492	(98.752.869)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(99.473.356.907)	(57.451.244.520)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(1.429.763.807)	(3.221.338.094)
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	49.129.035.612	46.604.446.557
Tổng thu nhập chịu thuế	(51.774.085.102)	(14.068.136.057)
Tổng thu nhập tính thuế	-	1.155.682.864
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	231.136.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	231.136.573

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(99.473.356.907)	(57.682.381.093)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	(2.988.127.778)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(99.473.356.907)	(54.694.253.315)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(5.466)	(3.005)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2024 như sau:

Tên công ty

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn An Giang⁽²⁾
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious⁽¹⁾
- Công ty CP The Golden Group (tiền thân là Công ty CP Louis Capital)⁽³⁾
- Công ty CP GKM Holdings
- Công ty CP Dược Lâm Đồng

(1) Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 31/12/2023

(2) Không còn là công ty liên kết từ ngày 17/04/2024

(3) Không còn là bên liên quan từ ngày 25/04/2024

Mối quan hệ

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2024 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.407.844.680	769.954.680
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	769.954.680
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	6.399.890.000	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	8.238.000.000	-
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		4.897.183.914	143.186.894
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	25.965.496	143.186.894
Công ty CP Dược Lâm Đồng	Tổ chức có liên quan người nội bộ	11.218.418	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	4.860.000.000	-
iii) Lợi nhuận được chia		1.129.208.380	2.770.543.599
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	1.129.208.380	-
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	-	2.770.543.599
iv) Mua cổ phiếu		8.832.600.000	31.581.000.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	8.832.600.000	31.581.000.000
v) Bán cổ phiếu		7.916.390.000	-
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	7.916.390.000	-

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2024 :

Các bên liên quan	Quan hệ	30/06/2024	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		14.132.686.803	10.694.886.803
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	6.704.922.850
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	7.427.763.953	3.989.963.953
ii) Phải thu ngắn hạn khác		-	14.040.054
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	14.040.054
iii) Phải trả người bán ngắn hạn		5.346.000.000	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	5.346.000.000	-
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.462.000.000	40.700.000.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	17.462.000.000	40.700.000.000

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

a. Nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
	Hội đồng quản trị			
1	Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	29/12/2022	-
2	Ông Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	28/06/2022	29/12/2022
3	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	-
4	Ông Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	28/06/2022	25/04/2024
5	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	29/06/2023	-
6	Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	29/06/2023	-
7	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	06/11/2023	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

7 Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	06/11/2023	-
8 Ông Hồ Đăng Dân	Thành viên	28/06/2022	29/06/2023
9 Ông Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	29/12/2022	29/06/2023
10 Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	29/12/2022	06/11/2023
Ban kiểm soát (*)			
1 Ông Lâm Trường	Trưởng ban	28/06/2022	29/06/2023
2 Ông Dương Thanh Bình	Thành viên	28/06/2022	29/06/2023
3 Ông Huỳnh Minh Phương	Thành viên	29/12/2022	29/06/2023
Ủy ban kiểm toán (*)			
1 Ông Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	06/07/2023	-
2 Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	06/07/2023	-

* Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 124/BB-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023, Công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị thay thế hoạt động cho Ban kiểm soát được bãi nhiệm ngày 29/6/2023.

Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác

1 Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	04/03/2022	-
2 Ông Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	22/03/2022	-
3 Bà Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc	17/03/2023	-
4 Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	31/10/2022	17/03/2023
5 Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	23/06/2021	03/07/2023
6 Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2022	03/07/2023
7 Bà Trần Thị Cẩm Châm	Giám đốc tài chính	13/01/2022	17/03/2023
8 Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	22/06/2017	-

b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thù lao thành viên HĐQT và phụ cấp Thành viên HĐQT độc lập				
1	Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	-	-
2	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	-	200.000.000
3	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	-	-
4	Võ Kim Nguyên	Thành viên độc lập	-	-
5	Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
6	Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	-	-
7	Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
8	Hồ Đăng Dân	Thành viên	-	-
9	Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	-	-
10	Phạm Trung Kiên	Thành viên	-	-
			-	200.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát				
1	Lâm Trường	Trưởng ban	-	-
2	Dương Thanh Bình	Thành viên	-	-
3	Huỳnh Minh Phương	Thành viên	-	-
			-	-
Thù lao của Ủy ban kiểm toán				
1	Võ Kim Nguyên	Chủ tịch	-	-
2	Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
			-	-
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	402.864.583	509.100.000
2	Bùi Việt Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
3	Nguyễn Thị Thu Hoa	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
4	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	-	150.000.000
5	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	-	295.500.000
6	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	-	258.300.000
7	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	175.350.625	223.900.000
			578.215.208	1.436.800.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Phân bón, lúa giống và dịch vụ CNC	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	118.467.381.143	15.846.933.815	16.578.785.972	150.893.100.930
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	4.192.749.998	625.464.930	(3.963.092.982)	855.121.946
Chi phí bán hàng	(3.067.310.352)	(852.119.748)		(3.919.430.100)
Chi phí quản lý	(45.830.534.386)	(252.433.556)		(46.082.967.942)
Thu nhập tài chính				6.623.595.008
Chi phí tài chính				(59.847.312.077)
Thu nhập khác				995.204.492
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				1.902.431.766
Lợi nhuận trước thuế				(99.473.356.907)
Thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				(99.473.356.907)
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	659.593.125.807			659.593.125.807
Tài sản không phân bổ				505.681.466.704
Cộng				1.165.274.592.511
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	206.639.372.127			206.639.372.127
Nợ phải trả không phân bổ				1.036.281.998.093
Cộng				1.242.921.370.220

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2024		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	139.129.838.694	11.763.262.236	150.893.100.930
Giá vốn	139.316.147.000	10.721.831.984	150.037.978.984
Lợi nhuận gộp	(186.308.306)	1.041.430.252	855.121.946
	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	316.911.628.173	4.712.646.884	321.624.275.057
Giá vốn	306.054.383.655	4.245.539.602	310.299.923.257
Lợi nhuận gộp	10.857.244.518	467.107.282	11.324.351.800

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN MINH PHƯƠNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYỀN THANH TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 270.../XNK-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý II/2024
so với Quý II/2023)

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kết thúc tại ngày 30/06/2024 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2024 so với cùng kỳ Quý II năm 2023 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý II/2024, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 12.027 triệu đồng tương ứng giảm 23% so cùng kỳ. Trong kỳ, Công ty vẫn gánh các khoản định phí khấu hao, lãi vay, các khoản dự phòng... đây là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý II/2024 của Công ty bị lỗ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, trong kỳ kinh doanh Quý II/2024, doanh thu thuần hợp nhất giảm 70.140 triệu đồng, tương ứng giảm 43% so cùng kỳ. Các khoản định phí khấu hao, lãi vay, các khoản dự phòng... vẫn ở mức cao, đây là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý II/2024 hợp nhất bị lỗ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý II				BCTC HN Quý II			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	(%)	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	(%)
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	40.185	52.213	(12.027)	(23%)	92.187	162.326	(70.140)	(43%)
Giá vốn hàng bán	38.488	44.599	(6.111)	(14%)	88.814	159.823	(71.008)	(44%)
Lợi nhuận gộp	1.698	7.614	(5.916)	(78%)	3.372	2.504	869	35%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.774	29.963	(18.189)	(61%)	6.467	8.023	(1.555)	(19%)
Chi phí tài chính	80.795	57.064	23.731	42%	53.434	27.401	26.033	95%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	39.590	40.360	(769)	(2%)	40.994	44.452	(3.458)	(8%)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-		1.902	(1.915)	3.818	(199%)
Chi phí bán hàng	992	829	163	20%	1.926	10.481	(8.555)	(82%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.318	4.582	15.735	343%	41.408	10.825	30.584	283%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(88.633)	(24.899)	(63.734)	256%	(85.026)	(40.096)	(44.930)	112%
Lợi nhuận khác	34.462	489	33.973	6945%	491	523	(32)	(6%)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(54.170)	(24.410)	(29.761)	122%	(84.535)	(39.573)	(44.962)	114%
Thuế TNDN	-	-	-		-	231	(231)	(100%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(54.170)	(24.410)	(29.761)	122%	(84.535)	(39.804)	(44.731)	112%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II/2024 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG